

Số: /TB-BVĐK

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Mời cung cấp báo giá bảo hiểm cháy nổ bắt buộc năm 2023**  
**Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn**

Hiện nay, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn có nhu cầu mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc năm 2023 theo quy định của pháp luật.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn thông báo tới Quý Công ty có năng lực, kinh nghiệm, có khả năng cung cấp loại hình bảo hiểm cháy nổ bắt buộc báo giá cho hạng mục: Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc năm 2023 cho bệnh viện với tổng giá trị tài sản tham gia bảo hiểm là 171.283.894.348 VNĐ (*Một trăm bảy một tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, ba trăm bốn mươi tám đồng*) báo giá đã bao gồm phí bảo hiểm và thuế.

Thời gian, địa điểm nhận báo giá: Báo giá xin gửi về Phòng Tổ chức- Hành chính, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn, trước ngày 03/7/2023 theo địa chỉ: Tổ 12, phường Nguyễn Thị Minh khai, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Thông tin cần liên hệ Phòng Tổ chức-Hành chính, số điện thoại: 0209 3870134.

Xin trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

*Gửi bản giấy*

- Như kính gửi (Đề nghị báo giá);
- Phòng TC-KT;
- Phòng KH-TH (Đăng tải trang TTĐT);
- Lưu: VT, TC-HC.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Tuyền**

**Phục lục I**  
**DANH MỤC BẢO HIỂM CHÁY NỔ NĂM 2023**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BVĐK ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh  
Bắc Kạn)

1. Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà thầu:

- Có giấy phép hoạt động.

2. Danh mục bảo hiểm cháy nổ:

| S<br>T<br>T | Tên, đặc điểm,<br>ký<br>hiệu TSCĐ                                                 | Hãng<br>sản xuất                        | Năm<br>sản<br>xuất | Số<br>chế<br>tạo<br>từng<br>máy | Năm<br>sử<br>dụng | Cấp<br>nhà     | Số<br>tần<br>g | Nguyên giá     | Giá trị còn lại | Số tiền bảo<br>hiểm |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------|
| A           | B                                                                                 |                                         |                    |                                 | C                 | 1              | 2              | 3              | 5               |                     |
| 1           | Khung vỏ Nhà<br>khám và điều trị<br>ngoại trú -<br>cấp cứu, hành<br>chính (Nhà A) |                                         |                    |                                 | 2017              | Nhà cấp<br>III | 3              | 30.244.798.371 | 22.986.046.762  | 22.986.046.762      |
| 2           | Khung vỏ Nhà bệnh<br>nhân nội trú số 1<br>(Nhà C)                                 |                                         |                    |                                 | 2017              | Nhà cấp<br>III | 4              | 45.923.368.071 | 34.901.759.734  | 34.901.759.734      |
| 3           | Khung vỏ nhà trung<br>tâm kỹ thuật cao<br>(Nhà B)                                 |                                         |                    |                                 | 2017              | Nhà cấp<br>II  | 8              | 62.806.222.115 | 55.269.475.461  | 55.269.475.461      |
| 4           | Khung vỏ nhà khoa<br>được, nhà giặt (Nhà<br>D và Nhà E)                           |                                         |                    |                                 | 2017              | Nhà cấp<br>III | 2              | 17.624.371.565 | 13.394.522.390  | 13.394.522.390      |
| 5           | Hệ thống nội soi dạ<br>dày video                                                  | Fujifilm<br>Corporati<br>on Nhật<br>Bản | 2016               |                                 | 2016              |                |                | 3.570.000.000  | 1.338.750.000   | 1.338.750.000       |
| 6           | Hệ thống nội soi đại<br>tràng video                                               | Fujifilm<br>Corporati<br>on Nhật<br>Bản | 2016               |                                 | 2016              |                |                | 3.150.000.000  | 1.181.250.000   | 1.181.250.000       |
| 7           | Máy điện não vi<br>tính 64 kênh                                                   |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 682.500.000    | 255.937.500     | 255.937.500         |
| 8           | Máy đo tốc độ máu<br>lắng tự động                                                 |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 209.850.000    | 78.693.750      | 78.693.750          |
| 9           | Máy phân tích đông<br>máu tự động                                                 |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 524.900.000    | 196.837.500     | 196.837.500         |
| 10          | Máy phân tích huyết<br>học tự động $\geq 32$                                      |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 1.785.000.000  | 669.375.000     | 669.375.000         |
| 11          | Máy phân tích nước<br>tiêu tự động                                                |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 787.400.000    | 295.275.000     | 295.275.000         |
| 12          | Máy sinh hóa miễn<br>dịch                                                         |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 1.470.000.000  | 551.250.000     | 551.250.000         |
| 13          | Hệ thống chụp cắt<br>lớp điện toán xoắn<br>ốc(CT) $\geq 16$ lát cắt               |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 11.024.350.000 | 4.134.131.250   | 4.134.131.250       |
| 14          | Bồn Oxy lỏng và bộ<br>hóa hơi                                                     |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 1.449.000.000  | 579.600.000     | 579.600.000         |
| 15          | Hệ thống khí hút<br>trung tâm                                                     |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 1.519.000.000  | 607.600.000     | 607.600.000         |
| 16          | Trung tâm khí nén                                                                 |                                         |                    |                                 | 2017              |                |                | 2.584.000.000  | 1.033.600.000   | 1.033.600.000       |

| S<br>T<br>T | Tên, đặc điểm,<br>ký<br>hiệu TSCĐ                                                                                                        | Hãng<br>sản xuất                                                     | Năm<br>sản<br>xuất | Số<br>chế<br>tạo<br>từng<br>máy | Năm<br>sử<br>dụng | Cấp<br>nhà | Số<br>tần<br>g | Nguyên giá     | Giá trị còn lại        | Số tiền bảo<br>hiểm    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------|------------|----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 17          | Hệ thống cộng<br>hưởng từ MRI 1,5<br>Model: Brio MR355<br>phiên bản Inspire<br>hãng sản xuất: GE,<br>heath/care/Mỹ, Ấn<br>Độ, Trung Quốc | Hãng sản<br>xuất: GE<br>heath<br>care/Mỹ,<br>Ấn Độ,<br>Trung<br>Quốc | 2017               | 2020H<br>TCHT<br>MRI<br>1,5T    | 2020              | 10,00%     | 10             | 30.449.800.000 | 21.314.860.000         | 21.314.860.000         |
| 18          | Hệ thống chụp<br>mạch Angio                                                                                                              |                                                                      |                    |                                 | 2016              | 10,00%     |                | 17.849.900.000 | 12.494.930.000         | 12.494.930.000         |
|             | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                         |                                                                      |                    |                                 |                   |            |                |                | <b>171.283.894.348</b> | <b>171.283.894.348</b> |

3. Yêu cầu khác:

- Tổng tiền phí thanh toán bảo hiểm đã bao gồm phí bảo hiểm và thuế.
- Mức khấu trừ: 5% giá trị tổn thất hoặc 60.000.000 VNĐ/vụ tổn thất tùy theo giá trị nào lớn hơn.
- Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 6/7/2023 đến 6/7/2024.
- Hình thức và phương thức thanh toán: chuyển khoản